

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TRUNG AN



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,836,313,788,291	1,851,718,949,507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5,444,591,117	2,027,785,118
Tiền	111		5,444,591,117	2,027,785,118
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
Đầu tư ngắn hạn khác	125			
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,736,170,297,375	1,599,818,196,756
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	488,215,266,477	331,737,523,630
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	715,107,218,942	735,232,862,805
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	542,940,211,956	542,940,210,321
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(10,092,400,000)	(10,092,400,000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	79,045,127,346	234,867,385,354
Hàng tồn kho	141		79,045,127,346	234,867,385,354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		15,653,772,453	15,005,582,279
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	228,832,580	301,328,101
Thuế GTGT được khấu trừ	162		15,402,333,998	14,679,886,422
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	22,605,875	24,367,756
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		542,972,823,783	564,431,391,542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Phải thu dài hạn khác	215			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		519,385,004,513	540,196,267,643
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	442,259,758,906	462,346,951,570
- Nguyên giá	222		785,098,497,738	785,134,497,738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(342,838,738,832)	(322,787,546,168)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	77,125,245,607	77,849,316,073
- Nguyên giá	228		89,913,489,381	89,913,489,381
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,788,243,774)	(12,064,173,308)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài	237			
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	7,475,694,094	7,475,694,094
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7,475,694,094	7,475,694,094
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.4	14,757,594,756	14,757,594,756
Đầu tư vào công ty con	261			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		14,757,594,756	14,757,594,756
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1,354,530,420	2,001,835,049
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	1,354,530,420	2,001,835,049
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
Tài sản dài hạn khác	274			
Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2,379,286,612,074	2,416,150,341,049
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,235,834,149,297	1,248,651,510,867
I. Nợ ngắn hạn	310		1,234,866,514,870	1,247,319,773,659
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	14,506,469,003	9,515,420,447
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	345,072,312	64,246,974,477
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	7,121,134,274	6,656,045,207
Phải trả người lao động	315		1,355,593,567	434,858,973
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	36,653,273,008	9,325,167,631
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	29,078,532,704	565,729,519
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	1,145,806,440,002	1,156,575,577,405
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
Quỹ bình ổn giá	324			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		967,634,427	1,331,737,208
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
Chi phí phải trả dài hạn	334			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
Phải trả nội bộ dài hạn	336			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337			
Phải trả dài hạn khác	338			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12		
Trái phiếu chuyển đổi	340			
Cổ phiếu ưu đãi	341			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		967,634,427	1,331,737,208
Dự phòng phải trả dài hạn	343			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,143,452,462,777	1,167,498,830,182
Vốn góp của chủ sở hữu	411		783,197,770,000	783,197,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783,197,770,000	783,197,770,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn	412		200,000,000,000	200,000,000,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59,054,517,801	83,255,398,081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		83,255,398,081	108,975,732,919
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(24,200,880,280)	(25,720,334,838)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101,200,174,976	101,045,662,101
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,379,286,612,074	2,416,150,341,049

Người lập biểu

PHẠM TRẦN THỦY AN

Kế toán trưởng

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN THỊ NHÃN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94,223,658,591	604,032,941,579	915,749,439,430	1,242,953,631,220
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	960,000	48,516,900	51,042,500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94,223,658,591	604,031,981,579	915,700,922,530	1,242,902,588,720
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	87,654,697,720	570,697,664,865	882,691,342,855	1,200,406,404,599
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,568,960,871	33,334,316,714	33,009,579,675	42,496,184,121
Lãi / lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	653,230,595	851,202,132	3,238,503,556	3,953,666,123
Chi phí tài chính	23	VI.5	23,777,743,572	40,820,151,790	28,121,868,940	43,179,076,714
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		23,157,804,462	40,020,058,911	28,047,979,714	42,768,699,783
Chi phí bán hàng	25	VI.8	4,073,625,335	7,524,495,748	8,603,379,156	12,168,536,857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5,609,944,040	10,029,426,056	7,779,872,233	14,341,725,517
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)+27}	30		(26,239,121,481)	(24,188,554,748)	(8,257,037,098)	(23,239,488,844)
Thu nhập khác	31	VI.6	1,089,784,787	1,518,166,574	3,168,267,958	4,340,961,491
Chi phí khác	32	VI.7	(160,521,503)	123,886,618	403,642,024	1,226,528,782
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,250,306,290	1,394,279,956	2,764,625,934	3,114,432,709
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(24,988,815,191)	(22,794,274,792)	(5,492,411,164)	(20,125,056,135)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	958,537,971	1,252,092,613	1,821,842,287	2,193,883,484
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12			65,205,954	130,411,908
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(25,947,353,162)	(24,046,367,405)	(7,379,459,405)	(22,449,351,527)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(25,624,234,638)	(24,200,880,280)	(7,757,686,159)	(23,927,852,915)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(323,118,524)	154,512,875	378,226,754	1,478,501,388
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(327)	(309)	(99)	(306)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.12				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật


PHẠM TRẦN THỦY AN


PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN


NGUYỄN THỊ NHÂN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(22,794,274,792)	(5,492,411,164)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20,775,263,130	21,569,543,726
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(2,865,661,257)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1,097,468)	(2,878,326)
- Chi phí đi vay	06		40,020,058,911	42,768,699,783
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,999,949,781	55,977,292,762
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(137,072,786,314)	156,664,227,688
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		155,822,258,008	(12,473,606,500)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(29,495,323,663)	4,825,438,860
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		719,800,150	90,565,790
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(13,038,048,482)	(45,085,464,029)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(787,003,546)	(6,898,512,498)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,148,845,934	153,099,942,073
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,629,027,273)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36,000,000	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,097,468	2,878,326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37,097,468	(1,626,148,947)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		302,343,834,890	1,169,194,826,661
Tiền trả nợ gốc vay	34		(313,112,972,293)	(1,304,362,686,979)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			(2,087,087,160)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,769,137,403)	(137,254,947,478)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		3,416,805,999	14,218,845,648
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2,027,785,118	1,625,857,203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	5,444,591,117	15,844,702,851

Người lập biểu



PHẠM TRẦN THÙY AN

Kế toán trưởng



PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ NHÃN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P. Thuận Hưng, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 783.197.770.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: TAR.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thò 2, Phường Trung Nhứt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Trung Nhứt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Thuận Hưng, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

+ Nhà máy chế biến gạo số 6

Địa chỉ: Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, Thành phố Cần Thơ

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-00001.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất như sau:

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	67.14%
Tên Công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40.00%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025; Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 25

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Các khoản đầu từ chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	631,568,388	1,591,418,986
Tiền gửi ngân hàng	4,813,022,729	436,366,132
Cộng	5,444,591,117	2,027,785,118

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đối tượng	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40.00%	10,061,068,143	40.00%	10,061,068,143
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39.00%	4,696,526,613	39.00%	4,696,526,613
Cộng		14,757,594,756		14,757,594,756

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2026	01/01/2026
------------------------	------------	------------

a) Ngắn hạn	488,215,266,477	331,737,523,630
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	204,112,003,820	128,361,100,000
Công ty Cổ Phần XD-TM Đại Thành Phú	10,092,400,000	10,092,400,000
AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation)	12,460,861,213	12,525,686,503
Mivi Food	9,482,265,739	7,188,209,438
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	248,642,598,000	154,123,570,000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice		4,266,200,000
Các đối tượng khác	3,425,137,705	15,180,357,689

b) Dài hạn	-	-
Cộng	488,215,266,477	331,737,523,630

4. Trả trước cho người bán	30/06/2026	01/01/2026
----------------------------	------------	------------

a) Ngắn hạn	715,107,218,942	735,232,862,805
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	213,288,480,083	223,182,603,899
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	129,280,567,828	189,850,091,578
Hộ gia đình ông Phạm Thái Bình	321,984,070,000	321,984,070,000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	49,966,625,000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	587,476,031	216,097,328

b) Dài hạn	-	-
Cộng	715,107,218,942	735,232,862,805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/06/2026	01/01/2026		
a) Ngắn hạn	542,940,211,956	542,940,210,321		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	201,651,809	201,650,174		
Nguyễn Gia Phát	26,864,803,931	26,864,803,931		
Phan Thiên Trang	494,362,050,000	494,362,050,000		
Nguyễn Lê Hải Yến	21,511,706,216	21,511,706,216		
Các khoản phải thu khác				
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	542,940,211,956	542,940,210,321		
6. Hàng tồn kho	30/06/2026	01/01/2026		
Nguyên liệu, vật liệu	54,422,524,016	206,358,390,098		
Công cụ, dụng cụ	1,861,357,780	1,874,953,472		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,079,194,753	14,092,044,823		
Thành phẩm	1,894,155,100	6,371,424,732		
Hàng hoá	4,787,895,697	6,170,572,229		
Hàng gửi đi bán				
Giá trị thuần hàng tồn kho	79,045,127,346	234,867,385,354		
7. Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026	01/01/2026		
Xây dựng, cải tạo dự án cánh đồng mẫu Kiên Giang	7,037,023,473	7,037,023,473		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	438,670,621	438,670,621		
Cộng	7,475,694,094	7,475,694,094		
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (01/01/2026)	529,880,164,370	229,535,607,177	25,718,726,191	785,134,497,738
Mua trong kỳ				-
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác		36,000,000		36,000,000
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	529,880,164,370	229,499,607,177	25,718,726,191	785,098,497,738
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm (01/01/2026)	142,166,795,312	168,288,803,870	12,331,946,986	322,787,546,168
Khấu hao trong kỳ	11,663,268,564	6,958,055,975	1,429,868,125	20,051,192,664
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	153,830,063,876	175,246,859,845	13,761,815,111	342,838,738,832
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm (01/01/2026)	387,713,369,058	61,246,803,307	13,386,779,205	462,346,951,570
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	376,050,100,494	54,252,747,332	11,956,911,080	442,259,758,906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2026)	89,913,489,381	89,913,489,381
Mua trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	89,913,489,381	89,913,489,381
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2026)	12,064,173,308	12,064,173,308
Khấu hao trong kỳ	724,070,466	724,070,466
Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	12,788,243,774	12,788,243,774
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2026)	77,849,316,073	77,849,316,073
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	77,125,245,607	77,125,245,607

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2026)		
Mua trong kỳ		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)		
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2026)		
Khấu hao trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)		
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2026)		
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)		

11. Chi phí trả trước

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn	228,832,580	301,328,101
Chi phí trả trước dài hạn	1,354,530,420	2,001,835,049
Cộng	1,583,363,000	2,303,163,150

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P.Thuận Hưng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.	Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Khoản mục	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
	<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	1,145,806,440,002	1,145,824,230,918	302,343,834,890	313,112,972,293	1,156,575,577,405	1,156,575,577,405
	Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN ĐBSCL (a1)	585,795,028,084	585,795,028,084	-	1,976,112,821	587,771,140,905	587,771,140,905
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a2), (a3)	100,665,940,737	100,665,940,737	50,700,000,000	60,034,059,263	110,000,000,000	110,000,000,000
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Hồ Chí Minh (a4)	434,999,886,000	434,999,886,000	225,642,575,000	225,637,125,500	434,994,436,500	434,994,436,500
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	553,376,097	553,376,097	660,850,806	107,474,709		
	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ (a5)	23,792,209,084	23,810,000,000	25,340,409,084	25,358,200,000	23,810,000,000	23,810,000,000

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P.Thuận Hưng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- (a1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2024/7613578/HĐTD ngày 10/12/2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 001-01/2024/7613578/HĐTD ngày 23/01/2025; và giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kèm văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 12/02/2026. Khoản vay được đảm bảo là MMTB của công ty; QSDĐ và Tài sản trên đất của Công ty, QSDĐ của bên thứ 3.
- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202427965462 ngày 27/12/2024, thỏa thuận sửa đổi số 202427965462-01 ngày 28/03/2025, và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 202427965462-02 ngày 06/03/2026 hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là Quyền sử dụng đất của Công ty
- (a3) Vay thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ, hạn mức tín dụng 1.300.000.000 đồng.
- (a4) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 1700-LAV-202500154 ngày 01/04/2025, hạn mức cho vay là 435 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo QSDĐ của Công ty, hàng hóa luân chuyển.
- (a5) Hợp đồng cho vay hạn mức số CLC-75873-01 ngày 26/02/2026, hạn mức cho vay là 23.800.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là MMTB của công ty; QSDĐ của Công ty.

13. Phải trả người bán	30/06/2026	01/01/2026		
a) Ngắn hạn	14,506,469,003	9,515,420,447		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	345,277,580	307,742,340		
Công ty Cổ phần Phân bón Ánh Dương	1,200,000,999	2,448,074,999		
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Thiên Phúc		1,052,900,000		
Công ty TNHH MTV Bảo Bảo Ngọc		-		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Duy Sang	2,605,885,502	576,120,000		
Công ty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Hưng Thạnh	8,767,561,250	708,000,000		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hướng Tây	382,360,000	-		
Các đối tượng khác	1,205,383,672	4,422,583,108		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	14,506,469,003	9,515,420,447		
14. Người mua trả tiền trước	30/06/2026	01/01/2026		
a) Ngắn hạn	345,072,312	64,246,974,477		
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền		5,663,000,000		
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice		47,708,947,500		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ		9,829,500,000		
Người mua trả tiền trước khác	345,072,312	1,045,526,977		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	345,072,312	64,246,974,477		
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2026	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2026
a) Phải nộp	6,656,045,207	1,252,092,613	787,003,546	7,121,134,274
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,656,045,207	1,252,092,613	787,003,546	7,121,134,274
b) Phải thu	24,367,756	1,761,881	-	22,605,875
Thuế thu nhập cá nhân	24,367,756	1,761,881		22,605,875
16. Chi phí phải trả	30/06/2026	01/01/2026		
a) Ngắn hạn	36,653,273,008	9,325,167,631		
Trích trước chi phí lãi vay	36,124,449,345	9,325,167,631		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS	303,131,361			
Chi phí phải trả khác	225,692,302			
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	36,653,273,008	9,325,167,631		
17. Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026		
a) Ngắn hạn	29,078,532,704	565,729,519		
Kinh phí công đoàn	393,074,844	287,959,216		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,685,457,860	277,770,303		
b) Dài hạn	-	-		
Cộng	29,078,532,704	565,729,519		

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P.Thuận Hưng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09-DN

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	783,197,770,000	200,000,000,000	108,975,732,919	101,045,662,101	1,193,219,165,020
Tăng vốn trong năm trước					-
Tăng khác					-
Phân phối lợi nhuận					-
Lỗ trong năm trước			(25,720,334,838)		(25,720,334,838)
Giảm khác					-
Lãi trong năm trước					-
Số dư cuối năm trước	783,197,770,000	200,000,000,000	83,255,398,081	101,045,662,101	1,167,498,830,182
Số dư đầu năm nay	783,197,770,000	200,000,000,000	83,255,398,081	101,045,662,101	1,167,498,830,182
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này				154,512,875	154,512,875
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Lỗ trong kỳ này			(24,200,880,280)		(24,200,880,280)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ này	783,197,770,000	200,000,000,000	59,054,517,801	101,200,174,976	1,143,452,462,777

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Thái Bình	110,000,000,000	14.04%	110,000,000,000	14.04%
Vốn góp cổ đông khác	673,197,770,000	85.96%	673,197,770,000	85.96%
Cộng	783,197,770,000	100%	783,197,770,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Vốn góp đầu kỳ	783,197,770,000	783,197,770,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	783,197,770,000	783,197,770,000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78,319,777	78,319,777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78,319,777	78,319,777
Cổ phiếu phổ thông	78,319,777	78,319,777
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,319,777	78,319,777
Cổ phiếu phổ thông	78,319,777	78,319,777
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	92,180,964,441	912,206,505,366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,042,694,150	3,542,934,064
Cộng	94,223,658,591	915,749,439,430

	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại		48,516,900
Cộng	-	48,516,900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	92,180,964,441	912,157,988,466
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,042,694,150	3,542,934,064
Cộng	94,223,658,591	915,700,922,530
4. Giá vốn hàng bán	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	87,654,697,720	882,691,342,855
Cộng	87,654,697,720	882,691,342,855
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	392,379	523,395,957
Lãi chênh lệch tỷ giá	652,838,216	2,715,107,599
Cộng	653,230,595	3,238,503,556
6. Chi phí tài chính	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Lãi tiền vay	23,157,804,462	28,047,979,714
Lỗ chênh lệch tỷ giá	619,939,110	73,889,226
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	23,777,743,572	28,121,868,940
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Chi phí bán hàng	4,073,625,335	8,603,379,156
Chi phí nhân viên quản lý	222,184,800	187,664,499
Chi phí đồ dùng văn phòng		8,390,601
Chi phí khấu hao TSCĐ	81,258,249	100,555,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,688,066,633	8,306,768,184
Chi phí nguyên, vật liệu		
Chi phí bằng tiền khác		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,609,944,040	7,779,872,233
Chi phí nhân viên quản lý	3,270,079,870	2,333,271,072
Chi phí đồ dùng văn phòng		38,834,470
Chi phí vật liệu	613,873,924	
Chi phí khấu hao TSCĐ	356,131,260	1,005,603,522
Thuế, phí và lệ phí		5,062,300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,369,858,986	4,397,100,869
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	9,683,569,375	16,383,251,389
8. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	
Các khoản khác	1,089,784,787	3,168,267,958
Cộng	1,089,784,787	3,168,267,958
9. Chi phí khác	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	(160,521,503)	403,642,024
Cộng	(160,521,503)	403,642,024

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P.Thuận Hưng, TP.Cần Thơ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09-DN

Quý 02 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(25,624,234,638)	(7,757,686,159)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(25,624,234,638)	(7,757,686,159)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78,319,777	78,319,777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(327)	(99)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(327)	(99)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	6,375,265,484
Cộng		6,375,265,484

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	11,898,585,800
Cộng		11,898,585,800

Cuối kỳ, công ty có các khoản phải thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2026
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	6,469,684,492
Cộng		6,469,684,492

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2026
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	-
Cộng		-

Các khoản trả trước người bán thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2026
Ông Phạm Thái Bình	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	321,984,070,000
Cộng		321,984,070,000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Quý 02 năm 2026	Quý 02 năm 2025
Trong nước	60,671,829,924	849,396,288,009
Xuất khẩu	33,551,828,667	66,304,634,521
Cộng	94,223,658,591	915,700,922,530

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	92,180,964,441	2,042,694,150	94,223,658,591
Giá vốn hàng bán	81,638,470,844	6,016,226,876	87,654,697,720
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,542,493,597	(3,973,532,726)	6,568,960,871
Chi phí không phân bổ			9,683,569,375
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(3,114,608,504)
Doanh thu hoạt động tài chính			653,230,595
Chi phí tài chính			23,777,743,572
Thu nhập khác			1,089,784,787
Chi phí khác			(160,521,503)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(24,988,815,191)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			958,537,971
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(25,947,353,162)
Kỳ trước	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	913,846,373,051	1,854,549,479	915,700,922,530
Giá vốn hàng bán	879,974,957,632	2,716,385,223	882,691,342,855
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,871,415,419	(861,835,744)	33,009,579,675
Chi phí không phân bổ			16,383,251,389
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			16,626,328,286
Doanh thu hoạt động tài chính			3,238,503,556
Chi phí tài chính			28,121,868,940
Thu nhập khác			3,168,267,958
Chi phí khác			403,642,024
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(5,492,411,164)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			1,821,842,287
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			65,205,954
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(7,379,459,405)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,444,591,117	-	2,027,785,118	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	488,215,266,477	-	331,737,523,630	-
Trả trước cho người bán	715,107,218,942	-	735,232,862,805	-
Đầu tư tài chính dài hạn	14,757,594,756	-	14,757,594,756	-
Phải thu khác	542,940,211,956	-	542,940,210,321	-
Cộng	1,766,464,883,248	-	1,626,695,976,630	-
Nợ phải trả tài chính	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị sổ sách		Giá trị sổ sách	
Phải trả cho người bán	14,506,469,003		9,515,420,447	
Người mua trả tiền trước	345,072,312		64,246,974,477	
Chi phí phải trả	36,653,273,008		9,325,167,631	
Vay và nợ thuê tài chính	1,145,806,440,002		1,156,575,577,405	
Các khoản phải trả khác	29,078,532,704		565,729,519	
Cộng	1,226,389,787,029		1,240,228,869,479	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,226,389,787,029	-	1,226,389,787,029
Phải trả cho người bán	14,506,469,003	-	14,506,469,003
Người mua trả tiền trước	345,072,312	-	345,072,312
Chi phí phải trả	36,653,273,008	-	36,653,273,008
Vay và nợ thuê tài chính	1,145,806,440,002	-	1,145,806,440,002
Các khoản phải trả khác	29,078,532,704	-	29,078,532,704
Số đầu kỳ	1,240,228,869,479	-	1,240,228,869,479
Phải trả cho người bán	9,515,420,447	-	9,515,420,447
Người mua trả tiền trước	64,246,974,477	-	64,246,974,477
Chi phí phải trả	9,325,167,631	-	9,325,167,631
Vay và nợ thuê tài chính	1,156,575,577,405	-	1,156,575,577,405
Các khoản phải trả khác	565,729,519	-	565,729,519

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập

Kế toán trưởng

TP.Cần Thơ, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

PHẠM TRẦN THÙY AN

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN



NGUYỄN THỊ NHẪN